

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT

*(Ban hành theo Quyết định số 1738/QĐ-ĐHV ngày 18/7/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)*

Mã số ngành đào tạo: 8.14.01.01

Nghệ An, 2022

MỤC LỤC

PHẦN 1. GIỚI THIỆU.....	2
1.1. Trường Đại học Vinh	2
2.2. Giới thiệu về Khoa Giáo dục thể chất	3
2.3. Giới thiệu về ngành Giáo dục thể chất	4
PHẦN 2. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	5
2.1. Thông tin chung	5
2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo	5
2.3. Chuẩn đầu ra cấp độ 3 chương trình đào tạo.....	5
2.4. Vị trí, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp	7
2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp	7
2.5.1. Tuyển sinh	7
2.5.2. Điều kiện tốt nghiệp	8
2.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học	8
PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	9
3.1. Cấu trúc khối kiến thức chương trình dạy học	9
3.2. Khung chương trình dạy học.....	9
3.4. Sơ đồ cấu trúc chương trình dạy học.....	12
.....	12
3.5. Ma trận kỹ năng.....	13
3.6. Phương pháp giảng dạy và học tập.....	14
3.7. Phương pháp kiểm tra, đánh giá.....	14
3.8. Đối sánh chương trình đào tạo	14
3.9. Mô tả tóm tắt các học phần	Error! Bookmark not defined.
PHẦN 4: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN HỖ TRỢ.....	28
PHẦN 5. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	29
PHẦN 6. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	29

PHẦN 1. GIỚI THIỆU

1.1. Trường Đại học Vinh

Ngày 16/7/1959, Bộ trưởng Bộ giáo dục ký Nghị định số 375/NĐ thành lập Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh, đánh dấu một sự kiện đáng ghi nhớ trong lịch sử nền giáo dục Việt Nam. Ngày 28/08/1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Quyết định số 637/QĐ chuyển Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Sư phạm Vinh, đánh dấu sự ra đời của Trường Đại học Vinh. Ngày 25/4/2001, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh, khẳng định Trường Đại học Vinh đã trở thành một trường đại học đa cấp, đa ngành và đa lĩnh vực. Ngày 11/7/2011, Thủ tướng chính phủ ban hành Công văn số 1136/TTg-KGVX đưa trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm quốc gia. Hiện nay, Trường Đại học Vinh là 1 trong 8 trung tâm đào tạo, bồi dưỡng sư phạm; là 1 trong 5 trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục của cả nước; là 1 trong 10 trường tham gia Đề án Ngoại ngữ Quốc gia. Trường được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục năm 2017.

Trải qua 60 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Vinh đã được tặng nhiều phần thưởng cao quý: Danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới (năm 2004), Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 2009 và năm 2014), Huân chương Hữu nghị của Nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào (năm 2009, năm 2011 và năm 2017), Huân chương Lao động hạng Ba của Nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào (2019), Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 1992, năm 2019), và nhiều phần thưởng cao quý khác

Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục

- Sứ mạng: Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học.

- Tầm nhìn: Trường Đại học Vinh trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN.

- Mục tiêu tổng quát: Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công.

- Giá trị cốt lõi: Trung thực (honesty), trách nhiệm (accountability), say mê (passion), sáng tạo (creativity), hợp tác (collabration).

- Triết lý giáo dục: HỢP TÁC (collabration), SÁNG TẠO (creativity) - với ý nghĩa được thể hiện như sau:

HỢP TÁC

1) Trường Đại học Vinh xác định HỢP TÁC trong môi trường học thuật, đa văn hóa là sự kết nối, tương tác và cộng hưởng năng lực giữa các cá nhân và giữa các đơn vị, tổ chức để tạo nên sự phát triển. HỢP TÁC là sự tôn trọng khác biệt, sự phát triển tự do của mỗi con người, thể hiện tính nhân văn. HỢP TÁC là con đường để cùng phát triển và đảm bảo lợi ích hài hòa của các bên liên quan.

2) Trường Đại học Vinh tạo dựng môi trường hợp tác để thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng. Người học được khuyến khích phát triển năng lực hợp tác thông qua chương trình đào tạo với các phương pháp dạy học tích cực chú trọng đến năng lực hợp tác.

SÁNG TẠO

1) Trường Đại học Vinh xem SÁNG TẠO là năng lực cốt lõi nhất của mỗi cá nhân, đảm bảo cho sự thành công trong nghề nghiệp và cuộc sống trong bối cảnh thay đổi và sự vận động của Cách mạng công nghiệp 4.0, đảm bảo khả năng học suốt đời. SÁNG TẠO là tạo ra những tri thức và giá trị mới. SÁNG TẠO là dám nghĩ, dám làm, say mê nghiên cứu, khám phá, và không ngừng cải tiến.

2) Trường Đại học Vinh đào tạo người học trở thành người lao động sáng tạo thông qua quá trình "Hình thành ý tưởng – Thiết kế – Triển khai – Vận hành" trong các hoạt động nghề nghiệp, có khả năng thích ứng cao trong thế giới việc làm.

2.2. Giới thiệu về Khoa Giáo dục thể chất

- Giới thiệu tổng quan về khoa Giáo dục thể chất

Khoa Giáo dục thể chất, Trường Đại học Vinh được thành lập năm 1994, cho đến nay ngành đã có đội ngũ cán bộ giảng dạy được đào tạo bài bản và có trình độ đạt chuẩn. Đảm bảo tốt yêu cầu về giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Khoa GDTC gồm 19 cán bộ, trong đó có 18 cán bộ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, nhiệt tình, tâm huyết với nghề (gồm 6 Tiến sĩ, 12 Thạc sĩ, 1 Cử nhân); Cơ sở vật chất và các điều kiện phục vụ dạy và học ngày càng nâng cấp vì vậy kết quả giảng dạy luôn có chất lượng và đạt hiệu quả cao. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm khá cao, trong số đó có nhiều sinh viên rất thành đạt trong công tác giảng dạy và công việc chuyên môn khác.

- Sứ mạng: Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực giáo dục thể chất, thể dục thể thao; nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

- Tầm nhìn: Đến năm 2030 sẽ trở thành khoa đào tạo uy tín cao về giáo dục thể chất, thể dục thể thao; chăm sóc sức khỏe thể chất; nghiên cứu khoa học và phục vụ các hoạt động thể dục thể thao cộng đồng.

- Chiến lược phát triển của đơn vị

Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học và thể thao quần chúng; bồi dưỡng nguồn nhân lực giáo dục thể chất và thể dục thể thao; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học. Phát triển một cách hiệu quả việc chăm sóc sức khoẻ thể chất và các hoạt động thể dục thể thao trong cộng đồng.

2.3. Giới thiệu về ngành Giáo dục thể chất

- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục thể chất được thiết kế theo phương pháp tiếp cận CDIO nhằm đào tạo người học toàn diện cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp, trong đó nhấn mạnh năng lực nghiên cứu và ý thức trách nhiệm xã hội, đảm bảo cho người học được học tập chủ động và phát triển năng lực nghiên cứu khoa học. Người học tốt nghiệp đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức, trình độ năng lực chuyên môn của nhà tuyển dụng, xã hội.

- Chương trình đào tạo được thiết kế trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn của Trường Đại học Vinh; phù hợp định hướng phát triển kinh tế, xã hội, nhu cầu nguồn nhân lực, thị trường lao động của địa phương. Kì vọng của việc xây dựng Chương trình đào tạo này nhằm hướng đến kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn về đảm bảo chất lượng của quốc gia.

- Để học tốt chương trình đào tạo này, người học cần:

- + Xây dựng kế hoạch học tập
- + Học qua Hệ thống E-learning
- + Sử dụng hệ thống LMS
- + Tự học, tự trải nghiệm, tự nghiên cứu
- + Sử dụng hiệu quả mạng Internet như Youtube, Facebook... để trao đổi kiến thức lí thuyết cũng như lựa chọn hướng nghiên cứu phù hợp phục vụ cho việc hoàn thành luận văn cuối khoá.

- + Xây dựng động cơ học tập đúng đắn

- Thông tin liên hệ: Khoa Giáo dục thể chất, Trường Đại học Vinh, 182 Lê Duẩn, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An.

- + Facebook: khoa GTDT – Đại học Vinh

- + Người liên hệ: TS. Nguyễn Ngọc Việt

- + ĐT: 0912169906

- Email: nganhgdtc@vinhuni.edu.vn

PHẦN 2. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Thông tin chung

1.	Tên ngành đào tạo:	Giáo dục thể chất
2.	Mã số ngành đào tạo:	8.14.01.01
3.	Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ
4.	Thời gian đào tạo:	02 năm
5.	Tên văn bằng tốt nghiệp:	Giáo dục học (Giáo dục thể chất)
6.	Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:	Khoa Giáo dục thể chất
7.	Hình thức đào tạo:	Chính qui
8.	Số tín chỉ yêu cầu:	61
9.	Thang điểm:	10
10.	Ngôn ngữ sử dụng:	Tiếng Việt
11.	Ngày tháng ban hành:	
12.	Phiên bản chỉnh sửa:	

2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo

- Mục tiêu chung

Người học sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Giáo dục thể chất theo định hướng ứng dụng có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hoạt động giảng dạy, huấn luyện và nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực hoạt động Thể dục thể thao đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế

- Mục tiêu cụ thể

Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Giáo dục thể chất định hướng ứng dụng có khả năng:

PO1: Phân tích, tổng hợp các kiến thức nền tảng về khoa học liên ngành, phát triển kết quả nghiên cứu lý thuyết về chuyên ngành vào thực tiễn giảng dạy, huấn luyện và phong trào TDTT

PO2: Phát triển các kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp ứng dụng vào thực tiễn trong giảng dạy, huấn luyện và các hoạt động TDTT

PO3: Thể hiện cao năng lực hợp tác, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp tiếp bằng các hình thức khác nhau và giao tiếp bằng ngoại ngữ

PO4: Có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, ứng dụng các hoạt động dạy học, huấn luyện vào thực tiễn TDTT

2.3. Chuẩn đầu ra cấp độ 3 chương trình đào tạo

CDR	Nội dung CDR
-----	--------------

1	Kiến thức ngành và chuyên ngành
1.1	<i>Tổng hợp được kiến thức về khoa học TDTT, kiến thức liên ngành</i>
1.1.1	Tổng hợp được kiến thức về khoa học TDTT, định hướng phát triển ngành trong nghiên cứu về TDTT
1.1.2	Tổng hợp được kiến thức về TDTT, khoa học kỹ thuật, xu thế hội nhập quốc tế trong nghiên cứu TDTT
1.2	<i>Phân tích, tổng hợp được các kiến thức sâu, rộng; kiến thức chuyên ngành trong hoạt động nghiên cứu TDTT</i>
1.2.1	Tổng hợp được kiến thức lý thuyết về lý luận, phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu ứng dụng ngành TDTT
1.2.2	Phân tích được quy luật hình thành và phát triển của TDTT trong nước và thế giới
1.2.3	Phân tích được những vấn đề cơ bản và cập nhật về hoạt động giảng dạy và huấn luyện TDTT
1.3	<i>Sáng tạo trong ứng dụng kết quả nghiên cứu sâu, rộng, tiên tiến về TDTT vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp</i>
1.3.1	Sáng tạo trong ứng dụng kết quả nghiên cứu sâu, rộng, tiên tiến về TDTT vào thực tiễn hoạt động giảng dạy và huấn luyện
1.3.2	Sáng tạo trong ứng dụng kết quả nghiên cứu sâu, rộng, tiên tiến về TDTT vào thực tiễn hoạt động phong trào TDTT
2	Kỹ năng phẩm chất, cá nhân và nghề nghiệp
2.1	<i>Thành thạo kỹ năng nghiên cứu phát triển và tổ chức, quản lý trong ứng dụng vào hoạt động TDTT</i>
2.1.1	Thành thạo kỹ năng phân biện, phân tích, tổng hợp, xử lý và đánh giá dữ liệu trong thực tiễn
2.1.2	Chuyên nghiệp trong kỹ năng tổ chức ứng dụng vào thực tiễn TDTT
2.2	<i>Thể hiện phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp</i>
2.2.1	Thể hiện đạo đức nhà giáo
2.2.2	Thể hiện phong cách nhà giáo
3	Kỹ năng giao tiếp và hợp tác
3.1	<i>Thể hiện kỹ năng hợp tác và làm việc nhóm</i>
3.1.1	Thể hiện kỹ năng hợp tác
3.1.2	Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm
3.2	<i>Thể hiện kỹ năng giao tiếp</i>
3.2.1.	Thể hiện kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ

3.2.2	Thể hiện kỹ năng giao tiếp đa phương thức
4	Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành và cải tiến các hoạt động dạy học, giáo dục và ứng dụng khoa học
4.1	Chủ động hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hoạt động ứng dụng giảng dạy, huấn luyện trong TĐTT
4.1.1	Chủ động hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành ứng dụng trong giảng dạy và huấn luyện TĐTT
4.1.2	Chủ động hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành hoạt động ứng dụng gắn với thực tiễn phong trào TĐTT
4.2	Quản lý, đánh giá, cải tiến các hoạt động chuyên môn về TĐTT và hướng dẫn đồng nghiệp thực hiện
4.2.1	Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn đồng nghiệp trong các hoạt động ứng dụng TĐTT
4.2.2	Quản lý, đánh giá, cải tiến các hoạt động ứng dụng

Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT được mô tả trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu đào tạo									
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
PO1	✓	✓	✓						
PO2				✓	✓				
PO3						✓	✓		
PO4								✓	✓

2.4. Vị trí, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

- Đảm nhận các vị trí công tác giảng dạy ở trường phổ thông các cấp; giảng viên các trường đại học/cao đẳng hoặc các viện nghiên cứu.
- Huấn luyện viên, hướng dẫn viên một số môn thể thao; cán bộ quản lý tại trung tâm, cơ quan thể thao Nhà nước và tư nhân.
- Học tiếp lên bậc tiến sĩ để đạt được các học vị cao hơn;

2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

2.5.1. Tuyển sinh

Được thực hiện tại Điều 5 của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

Đối tượng dự tuyển phải có đủ sức khỏe để học tập và công tác; có lý lịch rõ ràng và không vi phạm pháp luật Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ngành đúng:

- Tốt nghiệp Cử nhân Sư phạm GDTC

Ngành phù hợp:

- Tốt nghiệp Cử nhân Sư phạm GDTC & QP
- Tốt nghiệp Cử nhân TDTT chính quy và hệ vừa học vừa làm

2.5.2. Điều kiện tốt nghiệp

- Đã hoàn thành các học phần của CTĐT và bảo vệ luận văn, đề án đạt yêu cầu
- Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo CĐR của CTĐT trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bản hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài.
- Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của cơ sở đào tạo; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.
- Cơ sở đào tạo tổ chức xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp trong thời hạn 02 tháng tính từ ngày học viên bảo vệ thành công luận văn, đề án; tối đa thêm 03 tháng trong trường hợp phải tổ chức thẩm định luận văn, đề án.
- Cơ sở đào tạo cấp bằng thạc sĩ cho học viên trong thời hạn 01 tháng tính từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp.
- Nội dung ghi trên văn bằng và phụ lục văn bằng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó phức phục văn bằng ghi rõ chương trình định hướng nghiên cứu hay định hướng ứng dụng.
- Đối với các học viên khung đủ điều kiện tốt nghiệp theo thời gian học tập, Hiệu trưởng hoặc Giám đốc cơ sở đào tạo cấp chứng nhận kết quả các học phần học viên đã tích lũy trong chương trình đào tạo.
- Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về cách tính điểm trung bình toàn khoá, quy trình xét và công nhận tốt nghiệp; việc bảo lưu, cấp giấy công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với học viên chưa hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp.

2.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học

Học viên sẽ được hỗ trợ, hướng dẫn các vấn đề sau:

- Đăng kí thi tuyển;
- Đăng nhập học học;
- Lưu trú tại KTX hoặc hướng dẫn tìm chỗ trọ;
- Học trực tuyến trên hệ thống elearning;
- Định hướng nghiên cứu và hướng dẫn làm đề tài khoa học;
- Tham gia các hoạt động văn hoá, thể dục thể thao trong khuôn viên của Nhà trường

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Cấu trúc khối kiến thức chương trình dạy học

Bảng 3.1. Phân nhiệm khối kiến thức của CTDH với CDR của CTĐT

Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ	Chuẩn đầu ra CTĐT							
			1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
1. Kiến thức chung	7	11.4	✓			✓		✓		
2. Kiến thức cơ sở ngành	24	39.3	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
3. Khối kiến thức chuyên ngành	15	24.5	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
4. Thực tập/đồ án tốt nghiệp	15	24.5	✓	✓		✓	✓	✓	✓	✓
Tổng	61	100								

3.2. Khung chương trình dạy học

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THEO TIẾP CẬN CDIO

Ngành: Giáo dục thể chất

(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHV ngày/9/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

NGÀNH: GIÁO DỤC THỂ CHẤT. MÃ NGÀNH: 8.14.01.01

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Phân tiết					Phân kỳ	Loại học phần	Đơn vị phụ trách
				Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thực tế/Thực tập	Thảo luận/ Bài tập	Dạy học theo dự án	Luận văn / Đồ án TN			
	I. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG		7								
1	M.PH2100	Triết học	4						1	1.Bắt buộc	Khoa GD Chính trị
2	M.ENG100	Ngoại Ngữ	3						1	1.Bắt buộc	Khoa Sư phạm NN
	II. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		24								
	1. Các HP bắt buộc		12								
3	M.SPO101	Phương pháp nghiên cứu khoa học Thể dục thể thao	3	6			36		1	1.Bắt buộc	GDTC
4	M.SPO102	Sinh lí học Thể dục thể thao	3	36		9			1	1.Bắt buộc	GDTC
5	M.SPO103	Tâm lí học Thể dục thể thao	3	36		9			1	1.Bắt buộc	GDTC

6	M.SPO104	Y học Thể dục thể thao	3	36		9		2	1.Bắt buộc	GDTC
	2. Các HP tự chọn 1 (chọn 4 trong 8 HP)		12							
7	M.SPO201	Đo lường Thể thao	3	36		9		2	2.Tự chọn	GDTC
8	M.SPO202	Kinh tế học Thể dục thể thao	3	36		9		2	2.Tự chọn	GDTC
9	M.SPO203	Quản lí Thể dục thể thao	3	9			36	2	2.Tự chọn	GDTC
10	M.SPO204	Lịch sử Thể thao và Olympic học	3	36		9		2	2.Tự chọn	GDTC
11	M.SPO205	Dinh dưỡng Thể thao và sức khỏe	3	36		9		2	2.Tự chọn	GDTC
12	M.SPO206	Sinh cơ Thể dục thể thao	3	36		9		2	2.Tự chọn	GDTC
13	M.SPO207	Sinh hóa Thể dục thể thao	3	36		9		2	2.Tự chọn	GDTC
14	M.SPO208	Kiểm tra chức năng cơ thể trong Thể dục thể thao	3	36		9		2	2.Tự chọn	GDTC
	II. KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		15							
	1. Các HP bắt buộc		9							
15	M.PHE101	Giáo dục thể chất trường học	3	9			36	3	1.Bắt buộc	GDTC
16	M.PHE102	Lí luận và phương pháp Thể dục thể thao	3	36		9		3	1.Bắt buộc	GDTC
17	M.PHE103	Huấn luyện Thể thao	3	9			36	3	1.Bắt buộc	GDTC
	2. Các HP tự chọn (chọn 2 trong 4 HP)		6							
18	M.PHE201	Xã hội hóa Thể dục thể thao	3	9			36	3	2.Tự chọn	GDTC
19	M.PHE202	Tuyển chọn tài năng Thể thao	3	9			36	3	2.Tự chọn	GDTC
20	M.PHE203	PP GDTC trong trường PT	3	9			36	3	2.Tự chọn	GDTC
	M.PHE204	Kiểm tra chức năng cơ thể trong Thể dục thể thao	3	36		9		2	2.Tự chọn	GDTC
	III. LUẬN VĂN/THỰC TẬP, ĐỒ ÁN TN		15							
21	M.OPT601	Luận văn tốt nghiệp	15					225	4	1.Bắt buộc
		Tổng	58							

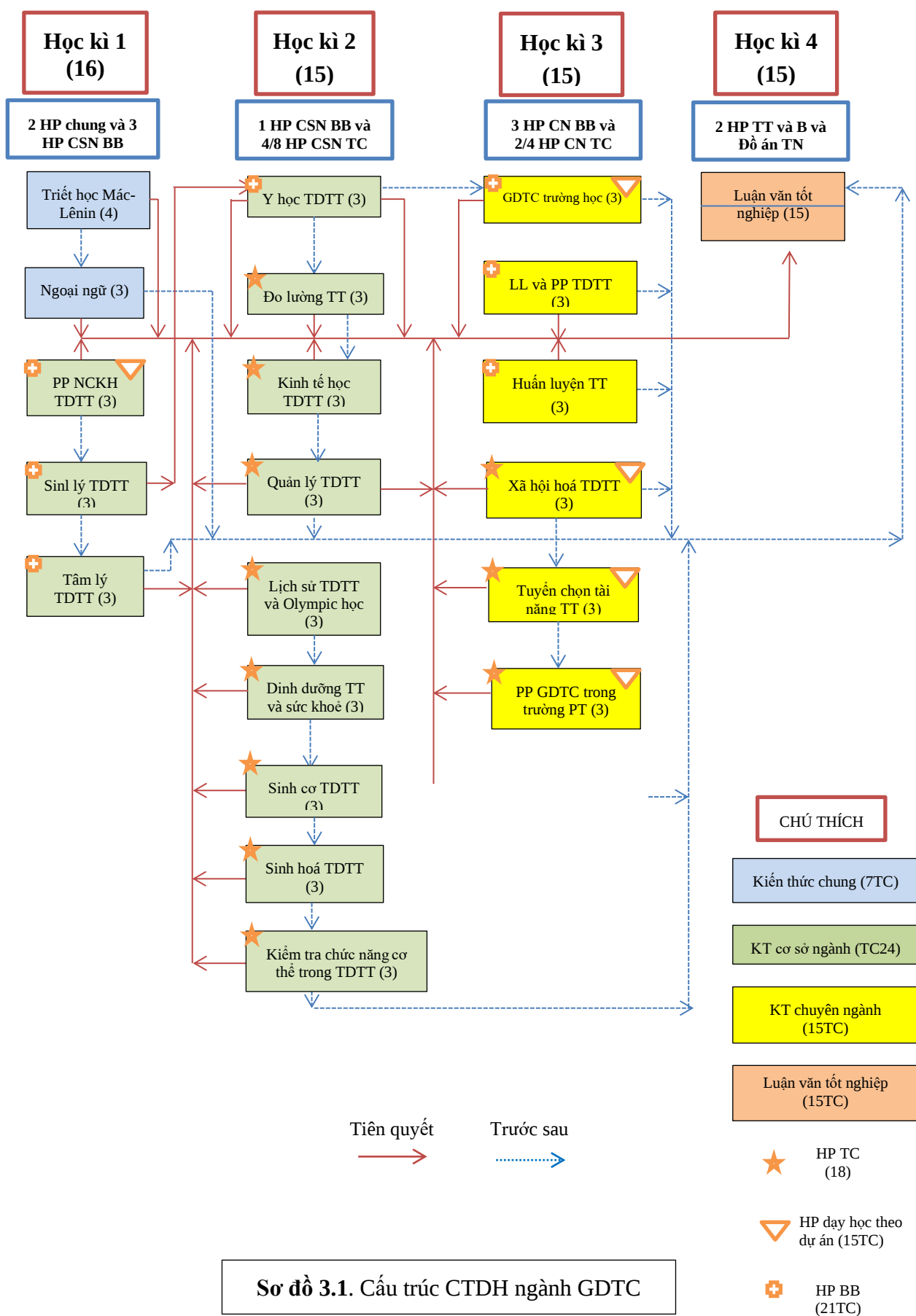
3.4. Bảng phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT cho các học phần

Bảng 3.2. Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT ở cấp độ 2

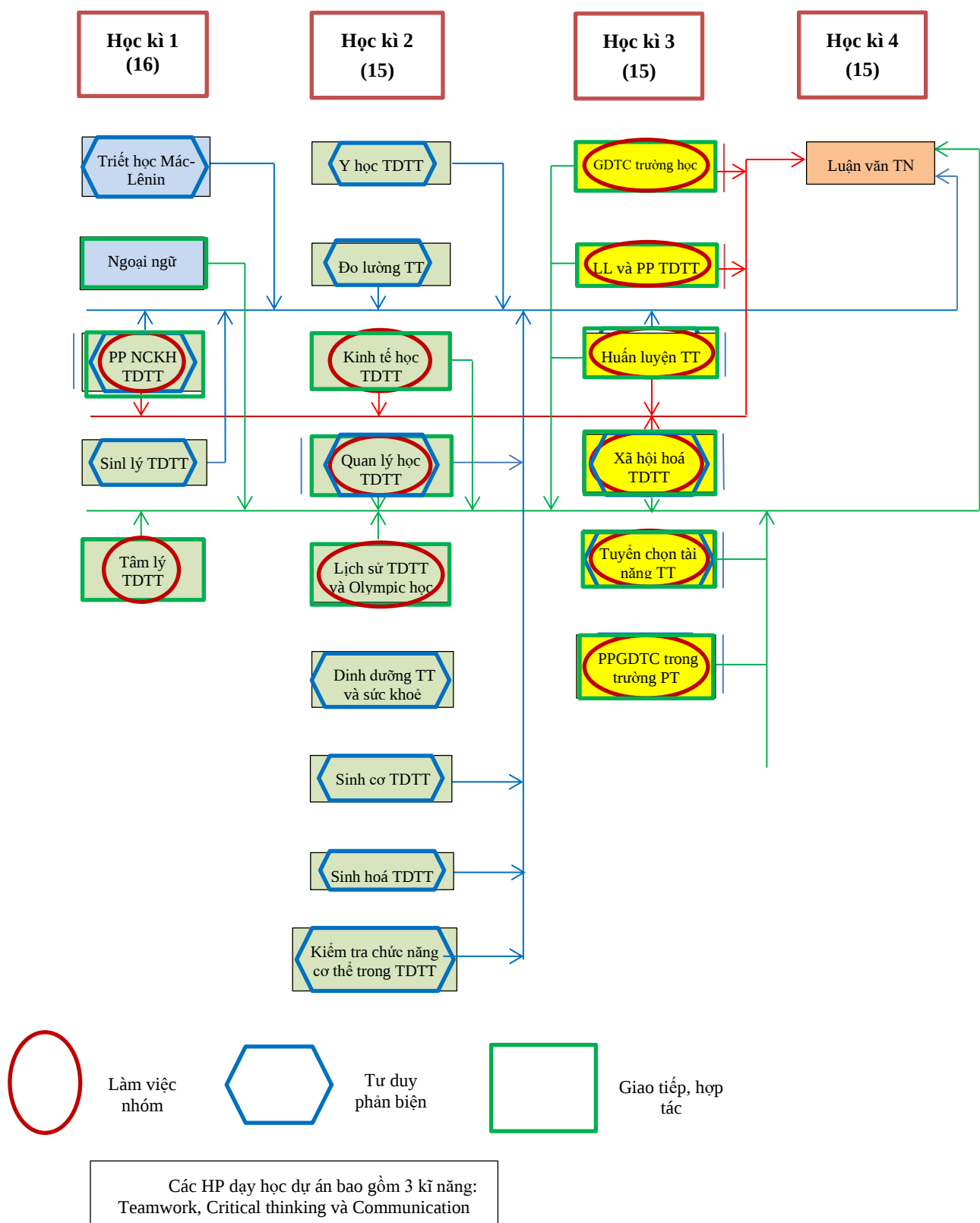
TT	Mã HP	Tên học phần								
			1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
1	M.PH2100	Triết học	x			x				
2	M.ENG100	Ngoại Ngữ						x		
3	M.SPO101	Phương pháp NCKH Thể dục thể thao	x	x	x	x			x	x
4	M.SPO102	Sinh lí học Thể dục thể thao	x	x						
5	M.SPO103	Tâm lí học Thể dục thể thao	x	x	x	x		x		

TT	Mã HP	Tên học phần								
			1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
6	M.SPO104	Y học Thể dục thể thao		x		x		x		
7	M.SPO201	Đo lường Thể thao	x	x	x					
8	M.SPO202	Kinh tế học Thể dục thể thao	x	x	x	x	x			
9	M.SPO203	Quản lí Thể dục thể thao	x	x	x	x	x			
10	M.SPO204	Lịch sử Thể thao và Olympic học	x	x	x	x	x			
11	M.SPO205	Dinh dưỡng Thể thao và sức khỏe	x	x	x	x	x			
12	M.SPO206	Sinh cơ Thể dục thể thao	x	x	x	x	x			
13	M.SPO207	Sinh hóa Thể dục thể thao	x	x	x	x	x			
14	M.SPO208	Kiểm tra chức năng cơ thể trong Thể dục thể thao	x	x	x	x	x			
15	M.PHE101	Giáo dục thể chất trường học	x		x	x	x	x	x	x
16	M.PHE102	Lí luận và phương pháp Thể dục thể thao	x	x	x	x			x	
17	M.PHE103	Huấn luyện Thể thao	x			x	x		x	x
18	M.PHE201	Xã hội hóa Thể dục thể thao	x			x	x		x	x
19	M.PHE202	Tuyển chọn tài năng Thể thao	x			x	x		x	x
20	M.PHE203	PP GDTC trong trường PT	x			x	x		x	x
21	M.OPT601	Luận văn tốt nghiệp			x	x	x	x	x	x

3.4. Sơ đồ cấu trúc chương trình dạy học



3.5. Ma trận kỹ năng



Sơ đồ 3.2. Ma trận kỹ năng ngành GDTC

3.6. Phương pháp giảng dạy và học tập

Bảng 3.3. Ảnh xạ giữa CĐR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy - học tập

Hoạt động giảng dạy và học tập	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo								
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
Thuyết trình	✓	✓	✓	✓	✓				
Blended learning	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Flipped learning	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Hướng dẫn	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Tự học	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Thảo luận	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Project-base learning					✓	✓	✓	✓	✓

3.7. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

Bảng 3.4. Các hình thức đánh giá để đạt được CĐR của CTĐT

Các hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	
Trắc nghiệm	Rubrics	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓			
Hồ sơ học phần	Rubrics	✓	✓	✓			✓	✓			
Tiểu luận	Rubrics	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
Tự luận	Đáp án	✓	✓	✓					✓	✓	
Dự án/Đồ án	Rubrics			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	

3.8. Đối sánh chương trình đào tạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐỐI SÁNH CTĐT TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT

I. KẾT QUẢ ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA

- Các CĐR được lựa chọn để đối sánh:

- + CĐR bậc thạc sĩ của Khung trình độ Quốc gia Việt Nam
- + CĐR trình độ thạc sĩ ngành GDTC trường ĐHSP TDTT Hà Nội
- + CĐR trình độ thạc sĩ ngành GDTC trường ĐHSP Thái Nguyên

- Các khung CTĐT được lựa chọn để đối sánh

- + Khung CTĐT ngành GDTC trường ĐHSP Thái Nguyên
- + Khung CTĐT ngành GDTC trường ĐHSP TDTT Hà Nội

1. Đối sánh với CĐR bậc thạc sĩ của Khung trình độ Quốc gia Việt Nam

Khung CDR bậc trình độ thạc sĩ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam	Khung CDR các ngành đào tạo thạc sĩ của Trường Đại học Vinh	Ghi chú
Kiến thức		
Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.	1.2. Vận dụng được kiến thức nâng cao, hiện đại của giáo dục thể chất và thể dục thể thao trong nghiên cứu khoa học và giải quyết các vấn đề thực tiễn. 4.1.1. Phân tích được bối cảnh xã hội và khoa học – kỹ thuật. 4.2. Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành kế hoạch học tập và nghiên cứu khoa học phù hợp với bối cảnh xã hội và thực tiễn nghề nghiệp.	
Kiến thức liên ngành có liên quan.	1.1.2. Vận dụng được các lĩnh vực kiến thức ngành, liên ngành trong nghiên cứu, phát triển và ứng dụng của chuyên ngành đào tạo. 4.1.1. Phân tích được bối cảnh xã hội và khoa học – kỹ thuật. 4.1.2. Phân tích được bối cảnh của chuyên ngành đào tạo và bối cảnh nghề nghiệp đối với các hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học.	
Kiến thức chung về quản trị và quản lý.	1.1.1. Vận dụng được các lý thuyết về triết học, quản trị, quản lý trong nghiên cứu khoa học và hoạt động nghề nghiệp.	
Kỹ năng		
Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.	2.1.1. Vận dụng được tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp.	
Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.	3.2.1. Sử dụng hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền bá, phổ biến tri thức và hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ trong NCKH và hoạt động nghề nghiệp	
Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.	3.1.1. Hợp tác hiệu quả với các bên liên quan để giải quyết các vấn đề chuyên môn. 3.1.2. Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để tổ chức quản trị và quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học và nghề nghiệp tiên tiến	
Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong	2.1.2. Vận dụng được kỹ năng chuyển đổi số và sử dụng các công nghệ phù	

lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.	hợp trong nghiên cứu chuyên ngành và hoạt động nghề nghiệp.	
Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	3.2.2. Sử dụng được ngoại ngữ (bậc 4/6) trong hoạt động nghiên cứu khoa học và nghề nghiệp.	
Tự chủ và trách nhiệm		
Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.	4.1.1. Phân tích được bối cảnh xã hội và khoa học – kỹ thuật. 2.2.2. Thể hiện khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; đưa ra những quyết định mang tính chuyên gia và chịu trách nhiệm với những kết luận chuyên môn trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển năng lực nghề nghiệp.	
Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.	2.2.2. Thể hiện khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; đưa ra những quyết định mang tính chuyên gia và chịu trách nhiệm với những kết luận chuyên môn trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển năng lực nghề nghiệp.	
Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.	4.2.4. Vận hành/Cải tiến sản phẩm, quy trình, hệ thống, dịch vụ	

2. Đối sánh với CĐR trình độ thạc sĩ ngành GDTC trường ĐHSP TĐTT Hà Nội

CĐR trình độ thạc sĩ ngành GDTC trường ĐHSP TĐTT Hà Nội	Khung CĐR các ngành đào tạo thạc sĩ ngành GDTC của Trường Đại học Vinh	Ghi chú
Kiến thức		
Có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực GDTC; có khả năng nghiên cứu và áp dụng sáng tạo hệ thống kiến thức được trang bị vào thực tiễn.	1.2.2. Vận dụng được kiến thức nâng cao, hiện đại của giáo dục thể chất và thể dục thể thao để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
Có kiến thức sâu về phương pháp TĐTT, về tổ chức quản lý, giảng dạy, huấn luyện, NCKH và các hoạt động chuyên môn về GDTC và TĐTT	1.2.1. Vận dụng được kiến thức nâng cao, hiện đại của giáo dục thể chất và thể dục thể thao trong NCKH	
Có trình độ lý luận và năng lực hoạt động thực tiễn, có khả năng giải quyết tốt những vấn đề nảy sinh trong hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu trong lĩnh vực GDTC và TĐTT	1.1.1 . Vận dụng các lý thuyết về triết học, quản trị, quản lý, trong NCKH và hoạt động nghề nghiệp	
- Có kiến thức quản trị tổ chức và quản lý Thể dục thể thao cho mọi người, kinh nghiệm hoạt động kinh tế Thể dục thể thao của các tổ chức thể thao và giải trí vận động theo sự phát triển của nền kinh tế thị trường.	4.2.4. Vận hành/Cải tiến sản phẩm, quy trình, hệ thống, dịch vụ	
Kĩ năng		

- Có khả năng phát hiện, tổ chức, thực hiện các hoạt động, các đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao.	4.2.3. Triển khai sản phẩm, quy trình, hệ thống, dịch vụ	
- Có khả năng phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu thể thao tại các cơ sở giáo dục, đào tạo và huấn luyện vận động viên ở các trung tâm Thể dục thể thao trên toàn quốc.		
- Có khả năng giảng dạy, huấn luyện theo phương pháp hiện đại nhằm trang bị kiến thức, hình thành kỹ năng, kỹ xảo cho người học.		
- Có khả năng tiếp cận, khai thác, vận dụng các thành tựu của khoa học giáo dục nói chung và khoa học Thể dục thể thao nói riêng vào thực tiễn.		
- Có khả năng làm việc nhóm, tham gia có hiệu quả vào hoạt động nhóm, giải quyết công việc khoa học và sáng tạo.	3.1.2. Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để tổ chức quản trị và quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học và nghề nghiệp tiên tiến	
- Có khả năng quản lý trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.		
- Có khả năng làm việc độc lập; giải quyết các vấn đề phát sinh và thường xuyên cập nhật kiến thức mới về Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.	2.2.2. Thể hiện khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; đưa ra những quyết định mang tính chuyên gia và chịu trách nhiệm với những kết luận chuyên môn trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển năng lực giáo dục thể chất và thể dục thể thao	
- Có trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	3.3.3. Sử dụng được ngoại ngữ (bậc 4/6) trong hoạt động NCKH và nghề nghiệp	
Tự chủ và trách nhiệm		
- Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị trong thực tiễn.	2.1.1. Vận dụng được tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp	
- Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn cho người khác.	1.2.1. Hình thành ý tưởng về sản phẩm, quy trình, hệ thống, dịch vụ	
- Đưa ra những kết luận mang tính định hướng, chiến lược về các vấn đề phức tạp của hoạt động nghề nghiệp; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn.	4.2.3. Triển khai sản phẩm, quy trình, hệ thống, dịch vụ	
- Có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên	2.2.4. Vận hành/cải tiến sản phẩm, quy trình, hệ thống, dịch vụ	

môn để xử lý những vấn đề phức tạp.		
-------------------------------------	--	--

3. Đối sánh với CDR trình độ thạc sĩ ngành GDTC trường ĐHSP Thái Nguyên

CĐR trình độ thạc sĩ ngành GDTC trường ĐHSP TDTT Thái Nguyên	Khung CĐR các ngành đào tạo thạc sĩ ngành GDTC của Trường Đại học Vinh	Ghi chú
Kiến thức		
Vận dụng được kiến thức cơ bản về triết học, khoa học giáo dục trong thực tiễn	1.1.1. Vận dụng được các lí thuyết về triết học, quản trị, quản lí trong NCKH và hoạt động nghề nghiệp	
Vận dụng sáng tạo kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành trong dạy học, nghiên cứu khoa học, quản lí chuyên môn về thể dục thể thao	1.1.2. Phân tích, tổng hợp, vận dụng các lĩnh vực kiến thức ngành, liên ngành trong nghiên cứu, phát triển và ứng dụng chuyên ngành giáo dục thể chất	
Kĩ năng		
Thực hiện được hoạt động tư vấn, hỗ trợ đồng nghiệp trong hoạt động dạy học, giáo dục và hướng nghiệp	3.2.1. Sử dụng hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền bá, phổ biến tri thức và hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ trong nghiên cứu khoa học và hoạt động nghề nghiệp	
Sử dụng được tiếng Anh trong các hoạt động giảng dạy nghiên cứu khoa học và quản lí hoạt động thể dục thể thao	3.2.2. Sử dụng được ngoại ngữ (bậc 4/6) trong hoạt động nghiên cứu khoa học và nghề nghiệp	
Vận dụng linh hoạt phương pháp, kĩ thuật dạy học và phương pháp kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học trong hoạt động chuyên môn		
Phân tích được điều kiện thực tiễn để tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học và quản lí hoạt động chuyên môn về lĩnh vực thể dục thể thao	4.1.2. Phân tích được bối cảnh của chuyên ngành giáo dục thể chất và bối cảnh nghề nghiệp đối với các hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học	
Tự chủ và tự chịu trách nhiệm		
Phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề, hợp tác trong hoạt động thực tiễn	2.2.2. Thể hiện khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; đưa ra những quyết định mang tính chuyên gia và chịu trách nhiệm với những kết luận chuyên môn trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển năng lực giáo dục thể chất và thể dục thể thao 3.1.1. Hợp tác hiệu quả với các bên liên quan để giải quyết các vấn đề chuyên môn	
Vận dụng được kiến thức, kĩ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập theo nhóm và học tập, nâng cao trình độ của bản thân	3.1.2. Vận dụng được kĩ năng lãnh đạo nhóm để tổ chức quản trị và quản lí các hoạt động nghiên cứu khoa học và nghề nghiệp tiên tiến	

II. ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đối sánh CTĐT đại học ngành GDTC trường Đại học Vinh với ngành GDTC trường Đại học sư phạm Thái Nguyên

1.1. Nội dung CTĐT của ngành GDTC trường ĐHSP Thái Nguyên

I	Kiến thức chung	Tên học phần	Số TC
1	ENG651	Tiếng Anh	5
2	PHI641	Triết học (khối xã hội)	4
II Kiến thức cơ sở và chuyên ngành			
Khối kiến thức cơ sở			
<i>Các học phần bắt buộc</i>			
1	MTE631	Phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất	3
2	RMS641	Phương pháp nghiên cứu khoa học Thể dục thể thao	4
3	CDP631	Phát triển chương trình Giáo dục thể chất	3
<i>Các học phần tự chọn</i>			
1	SPB621	Sinh hóa học Thể dục thể thao	2
2	SPP621	Tâm lý học Thể dục thể thao	2
3	SPM621	Quản lý Thể dục thể thao	2
4	SME621	Kiểm tra Y học Thể dục thể thao	2
Khối kiến thức ngành			
<i>Các học phần bắt buộc</i>			
1	SSA621	Tuyển chọn vận động viên thể thao	2
2	TME631	Lí luận và phương pháp Giáo dục thể chất	3
<i>Các học phần tự chọn</i>			
1	SPE621	Huấn luyện thể thao	2
2	RES621	Hồi phục trong thể thao	2
3	REP621	Thể thao giải trí	2
4	HSO621	Lịch sử Thể dục thể thao và Olympic	2
5	ESM621	Kinh tế và Truyền thông Thể thao	2
III Chuyên đề			15
1	SSG631	Xã hội học Thể dục thể thao	3
2	PPT632	Sinh lý học Thể dục thể thao	3
3	IVF633	Tổ chức hoạt động Giáo dục thể chất và Thể thao ở cơ sở	3
4	NSH634	Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe	3
5	MAP635	Đo lường và Đánh giá trong Giáo dục thể chất	3
IV	TTM907	Luận văn tốt nghiệp	13
Tổng số			60

1.2. Nội dung CTĐT ngành GDTC trường Đại học Vinh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC

	I. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG		7
1	M.PH2100	Triết học	4
2	M.ENG100	Ngoại Ngữ	3
	II. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		24
	1. Các HP bắt buộc		12
3	M.SPO101	Phương pháp nghiên cứu khoa học Thể dục thể thao	3
4	M.SPO102	Sinh lý học Thể dục thể thao	3
5	M.SPO103	Tâm lý học Thể dục thể thao	3
6	M.SPO104	Y học Thể dục thể thao	3
	2. Các HP tự chọn 1 (chọn 4 trong 8 HP)		12
7	M.SPO201	Đo lường Thể thao	3
8	M.SPO202	Kinh tế học Thể dục thể thao	3
9	M.SPO203	Quản lý Thể dục thể thao	3
10	M.SPO204	Lịch sử Thể thao và Olympic học	3
11	M.SPO205	Dinh dưỡng Thể thao và sức khỏe	3
12	M.SPO206	Sinh cơ Thể dục thể thao	3
13	M.SPO207	Sinh hóa Thể dục thể thao	3
14	M.SPO208	Phát triển chương trình môn Giáo dục thể chất	3
	II. KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		15
	1. Các HP bắt buộc		9
15	M.PHE101	Giáo dục thể chất trường học	3
16	M.PHE102	Lý luận và phương pháp Thể dục thể thao	3
17	M.PHE103	Huấn luyện Thể thao	3
	2. Các HP tự chọn (chọn 2 trong 4 HP)		6
18	M.PHE201	Xã hội hóa Thể dục thể thao	3
19	M.PHE202	Tuyển chọn tài năng Thể thao	3
20	M.PHE203	Phương pháp giáo dục thể chất trong trường phổ thông	3
21	M.PHE204	Kiểm tra chức năng cơ thể trong Thể dục thể thao	3
	III. LUẬN VĂN		15
	1. Định hướng Ứng dụng		
22	M.OPT601	Luận văn TN	15
		Tổng	61

1.3. Đối sánh chi tiết

TT	Nội dung đối sánh	Ngành GDTC, Ngành GDTC ĐH Vinh	Ngành GDTC, Ngành GDTC ĐHSP Thái Nguyên	Ghi chú

1	Thời gian đào tạo	2 năm	2 năm	
2	Tổng số tín chỉ	61	60	
2.1	Kiến thức chung	7	9	
	<i>Triết học</i>	4	04	
	<i>Ngoại ngữ</i>	3	05	
2.2	Kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành	39	38	
	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	24	14	
	<i>Kiến thức ngành</i>	15	9	
2.3	Thực tập TN, Luận văn TN	15		
	<i>Luận văn TN</i>	15	13	

Nhận xét:

Cấu trúc CTĐT của 2 ngành GDTC của trường Đại học Vinh và Đại học Sư phạm Thái nguyên cơ bản tương đương nhau về các khối kiến thức và đầu môn. Tổng số tín chỉ của ngành GDTC trường Đại học Vinh là 61, còn của ngành GDTC trường ĐHSPT Thái Nguyên là 60. Bên cạnh đó vẫn còn một số khác biệt nhỏ về số tín chỉ của khối kiến thức chung (ĐHV ít hơn 2 TC), đối với khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành thì ngành GDTC trường Đại học Vinh nhiều hơn 1 TC. Số tín chỉ đối với thực tập TN, luận văn tốt nghiệp thì ngành GDTC trường Đại học Vinh cũng nhiều hơn 2 TC và có thêm thời gian thực tập. Tuy nhiên số TC dành cho luận văn/đồ án lại ít hơn 4 TC vì ngành GDTC trường Đại học Vinh thực hiện chương trình ứng dụng (theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ).

2. Đối sánh CTĐT đại học ngành GDTC trường Đại học Vinh với ngành GDTC trường Đại học sư phạm TDTT Hà Nội

2.1. Nội dung chương trình của Đại học sư phạm TDTT Hà Nội

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1. Khối kiến thức chung		10
TCTH801	Triết học	04
TCTA802	Tiếng Anh	06
2. Khối kiến thức ngành/chuyên ngành		39
<i>2.1. Các học phần bắt buộc</i>		17
SLTT803	Sinh lý TDTT	03
YHTT804	Y học TDTT	03
LLTT805	Lý luận và phương pháp TDTT	03
NCKH806	Nghiên cứu khoa học TDTT	03
DLTT807	Đo lường thể thao	03
TTTH808	LL và PP thể thao trường học	02
<i>2.2. Các học phần tự chọn:</i>		22
CSHL809	Chuyên sâu Huấn luyện thể thao	10

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
CSYH810	Chuyên sâu Y học TDTT	
CSSL811	Chuyên sâu Quản lý TDTT	
CSTH812	Chuyên sâu Thể thao trường học	
TCTT813	Tuyển chọn tài năng thể thao	03
HLTT814	Huấn luyện thể thao	
TLTT815	Tâm lý học TDTT	03
GDTT816	Giáo dục học TDTT	
QLTT817	Quản lý TDTT	03
XHTT818	Xã hội học TDTT	
KTHT819	Kinh tế học TDTT	03
TTGT820	Thể thao giải trí	
3. Luận văn tốt nghiệp		15
Tổng		61

2.2. Nội dung chương trình GDTC của trường Đại học Vinh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
	I. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG		7
1	M.PH2100	Triết học	4
2	M.ENG100	Ngoại Ngữ	3
	II. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		24
	1. Các HP bắt buộc		12
3	M.SPO101	Phương pháp nghiên cứu khoa học Thể dục thể thao	3
4	M.SPO102	Sinh lý học Thể dục thể thao	3
5	M.SPO103	Tâm lý học Thể dục thể thao	3
6	M.SPO104	Y học Thể dục thể thao	3
	2. Các HP tự chọn 1 (chọn 4 trong 8 HP)		12
7	M.SPO201	Đo lường Thể thao	3
8	M.SPO202	Kinh tế học Thể dục thể thao	3
9	M.SPO203	Quản lý Thể dục thể thao	3
10	M.SPO204	Lịch sử Thể thao và Olympic học	3

11	M.SPO205	Dinh dưỡng Thể thao và sức khỏe	3
12	M.SPO206	Sinh cơ Thể dục thể thao	3
13	M.SPO207	Sinh hóa Thể dục thể thao	3
14	M.SPO208	Phát triển chương trình môn Giáo dục thể chất	3
II. KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH			15
1. Các HP bắt buộc			9
15	M.PHE101	Giáo dục thể chất trường học	3
16	M.PHE102	Lý luận và phương pháp Thể dục thể thao	3
17	M.PHE103	Huấn luyện Thể thao	3
2. Các HP tự chọn (chọn 2 trong 4 HP)			6
18	M.PHE201	Xã hội hóa Thể dục thể thao	3
19	M.PHE202	Tuyển chọn tài năng Thể thao	3
20	M.PHE203	Phương pháp giáo dục thể chất trong trường phổ thông	3
21	M.PHE204	Kiểm tra chức năng cơ thể trong Thể dục thể thao	3
III. LUẬN VĂN/THỰC TẬP, ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP			15
1. Định hướng Nghiên cứu			
22	M.OPT601	Luận văn tốt nghiệp	15
		Tổng	61

2.3. Đối sánh chi tiết

TT	Đối sánh	Ngành GDTC, ĐH Vinh	Ngành GDTC, ĐHSP TDTT HN	Ghi chú
1	Thời gian đào tạo	2 năm	2 năm	
2	Số tín chỉ	61	61	
2.1	Kiến thức chung	7	10	
	<i>Triết học</i>	4	4	
	<i>Ngoại ngữ</i>	3	6	
2.2	Kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành	39	39	
	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	24	24	
	<i>Kiến thức ngành</i>	15	12	
2.3	Luận văn TN	15	12	
	<i>Luận văn TN</i>	15	12	

Nhận xét:

Cấu trúc CTĐT của 2 ngành GDTC của trường Đại học Vinh và Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội cơ bản tương đương nhau về các khối kiến thức và nội dung các học phần. Tổng số tín chỉ của ngành GDTC trường Đại học Vinh là 61. Bên cạnh đó vẫn còn một số khác biệt nhỏ về số tín chỉ của khối kiến thức chung (ĐHV ít hơn 3 TC). Đối với khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành thì 2 ngành có số tín chỉ tương đương nhau. Số tính chỉ đối với thực tập TN, luận văn tốt

nghiệp thì ngành GDTC trường Đại học Vinh nhiều hơn 3 TC và có thêm thời gian thực tập. Tuy nhiên số TC dành cho luận văn/đồ án lại ít hơn 3 TC vì ngành GDTC trường Đại học Vinh thực hiện chương trình ứng dụng (theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ). Việc đối sánh này là cơ sở để ngành GDTC trường Đại học Vinh có thêm cơ sở để xây dựng khung chương trình đào tạo đáp ứng mục tiêu và CĐR của Chương trình đào tạo ngành GDTC trình độ thạc sĩ.

1. Triết học

- Mã HP: M.PH2100

- Mục tiêu:

- Triết học là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung của các ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn. Học phần được kết cấu thành 8 chương, giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học, bao quát các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn, về xã hội và con người. Học phần trang bị kiến thức triết học, bồi dưỡng kỹ năng vận dụng được tư duy biện chứng trong nghiên cứu các học thuyết triết học, hình thành được phẩm chất chính trị, đạo đức trong học tập, nghiên cứu triết học.

- Học phần này được phân nhiệm đáp ứng các PLO sau của CTĐT (theo QĐ số 1037 ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh).

2. Tiếng Anh

- Mã HP: M.ENG100

- Mục tiêu:

Học phần Tiếng Anh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ. Học phần này giúp người học củng cố, phát triển kiến thức ngôn ngữ (Ngữ pháp, Từ vựng, Ngữ âm) và rèn luyện kỹ năng thực hành Tiếng Anh (Nghe, Nói, Đọc, Viết) theo các chủ đề. Người học có cơ hội thực hiện các hoạt động giao tiếp ngôn ngữ bằng tiếng Anh, phát triển kiến thức nền tảng về văn hóa, xã hội và sử dụng tiếng Anh làm công cụ nghiên cứu cũng như cải tiến các hoạt động chuyên môn liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể.

3. Phương pháp nghiên cứu khoa học Thể dục thể thao

- Mã HP: M.SPO101

- Mục tiêu:

Sau khi học xong học phần NCKH TDTT học viên cần phải đạt được chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo. Có kiến thức về tư duy hệ thống, tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc và giao tiếp. Từ đó giúp cho học viên có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và NCKH TDTT để phát triển công việc đáp ứng bối cảnh nghề nghiệp.

4. Sinh lý học Thể dục thể thao

- Mã HP: M.SPO102

- Mục tiêu: Môn học này cung cấp các kiến thức cơ bản về sự biến đổi chức năng sinh lý trong tập luyện thể dục tăng cường sức khỏe và thể thao cũng như biến đổi chức năng sinh lý ở các trạng thái xuất hiện trong tập luyện và thi đấu thể thao. Vận dụng những kiến thức đó trong huấn luyện thể thao nâng cao thành tích, hướng dẫn thể dục tăng cường sức khỏe cho các lứa tuổi trong cộng đồng và nghiên cứu khoa học TDTT.

5. Tâm lý học TDTT

- Mã HP: M.SPO103

- Mục tiêu:

Cung cấp cho người học những quy luật tâm lý hành vi vận động nói chung, đặc biệt là những quy luật tâm lý của việc tiếp thu và hoàn thiện kỹ chiến thuật các môn thể thao; những hiện tượng tâm lý xuất hiện trong tập luyện và thi đấu thể thao nhằm động viên các chức năng tâm lý cần thiết đảm bảo cho vận động viên đạt thành tích thể thao cao; Đặc điểm tâm lý của vận động viên các môn thể thao khác nhau về nhân cách, động cơ, thái độ, tập trung, chú ý, niềm tin trong thể thao; xây dựng cơ sở tâm lý cho việc tuyển chọn và huấn luyện; Các biện pháp nhằm phát huy tính tích cực của người tập. Vận dụng được các biện pháp điều chỉnh trạng thái tâm lý của người tập; khắc phục tâm lý lo lắng, chấn thương và các biện liên quan đến tâm lý thể thao; Kỹ năng phán đoán tâm lý của vận động viên đối với từng môn thể thao khác nhau; Kiến thức đã học để động viên hoặc điều chỉnh những hành vi vận động của vận động viên trong tập luyện và thi đấu thể thao và hoạt động giáo dục thể chất; Tinh thần tự giác học tập ở lớp và ở nhà. Có thái độ nghiêm túc, đúng đắn đối với môn học.

6. Y học TDTT

- Mã HP: M.SPO104

- Mục tiêu:

Sau khi học xong học phần này, người học có thể lựa chọn những kiến thức về phương pháp kiểm tra thể lực và chức năng các cơ quan; chỉ ra bệnh chứng, chấn thương và cách xử lý ban đầu; lựa chọn một cách khoa học về chế độ dinh dưỡng trong hoạt động thể dục thể thao. Phối hợp kỹ năng để tiến hành kiểm tra y học, xoa bóp trị liệu, sơ cứu các chứng và chấn thương thường gặp trong tập luyện TDTT.

7. Đo lường TT

- Mã HP: M.SPO201

- Mục tiêu:

Học phần *Đo lường thể thao* giúp học viên phân tích kiến thức về phương pháp toán thống kê xử lý kết quả đo lường. Sau khi học học phần này, người học áp dụng được kiến thức về thống kê toán học trong nghiên cứu thể dục thể thao. Người học thành thạo kỹ năng phân tích, tổng hợp, xử lý và đánh giá dữ liệu. Đồng thời, người học thể hiện được kỹ năng giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo trong các hoạt động TDTT và nghiên cứu khoa học.

8. Kinh tế học TDTT

- Mã HP: M.SPO202

- Mục tiêu:

Cung cấp cho học viên nắm được đại cương về kinh tế học TDTT, những quy luật kinh tế cơ bản như cung cầu, cạnh tranh, giá trị... được vận hành có tính đặc thù trong kinh tế dịch vụ TDTT. Những sản phẩm hàng hóa “phi vật chất” hình thành như thế nào trong lĩnh vực kinh tế TDTT. Nghiên cứu hoạt động kinh tế của TDTT nhằm mục đích làm rõ lợi ích kinh tế trong hoạt động TDTT gắn liền với lợi ích xã hội của sự nghiệp TDTT.

9. Quản lý TDTT

- Mã HP: M.SPO203

- Mục tiêu:

Sau khi học xong học phần này, người học hiểu được các lĩnh vực nghiên cứu, chức năng của quản lý TDTT. Bên cạnh đó người học phải nắm bắt được và có nhận thức thống nhất, thông suốt những vấn đề cơ bản về lý luận và quan điểm quản lý nhà nước xã hội chủ nghĩa ở nước ta và vận dụng nó vào thực tiễn quản lý TDTT... Ngoài ra người học phải có tinh thần tự giác học

tập ở lớp và ở nhà. Có thái độ nghiêm túc, đúng đắn đối với môn học. Chấp hành nề nếp, quy chế đào tạo sau đại học của nhà trường. Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên. Tham gia đầy đủ các giờ giảng dạy, thảo luận, bài tập theo hướng dẫn của giảng viên.

10. Lịch sử TT và Olympic học

- Mã HP: M.SPO204

- Mục tiêu:

Sau khi học xong học phần này, HV có thể so sánh, đối chiếu, được những kiến thức về lịch sử thể thao Việt nam và Olympic thế giới. Phối hợp kỹ năng làm việc giữa tập thể, nhóm, cá nhân với giáo viên nhằm hoàn thành tốt các nhiệm vụ học tập

11. Dinh dưỡng TT và sức khỏe

- Mã HP: M.SPO205

- Mục tiêu:

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và nâng cao về dinh dưỡng thể thao và sức khỏe. Những hiểu biết về dinh dưỡng là điều không thể thiếu được đối với học viên và những người làm công tác thể dục thể thao để tham gia vào công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, kéo dài tuổi thọ cho vận động viên và quần chúng nhân dân. Người học có tinh thần nghiêm túc, chấp hành nề nếp, quy chế đào tạo sau đại học của nhà trường. Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên. Tham gia đầy đủ các giờ giảng dạy, thảo luận, bài tập theo hướng dẫn của giảng viên.

12. Sinh cơ TDTT

- Mã HP: M.SPO206

- Mục tiêu:

Sinh viên hiểu được những kiến thức ban đầu về động học, một số khái niệm về cơ học. Biết được đặc tính sinh cơ học của bộ máy vận động, ngoại lực trong các chuyển động thể thao, tương tác giữa nội lực và ngoại lực, kỹ thuật thể thao và cấu trúc động tác. Nắm được các nguyên tắc sinh cơ học. Biết vận dụng những hiểu biết về sinh cơ để giải thích các động tác, bài tập cho HS THCS. Biết soạn một số động tác, bài tập cho HS THCS dựa trên những nguyên tắc sinh cơ học.

13. Sinh hoá TDTT

- Mã HP: M.SPO207

- Mục tiêu:

Học phần này cung cấp cho người học kiến thức về sự biến đổi các chất, sự chuyển hoá năng lượng trong cơ thể sống nói chung và người tập thể dục thể thao nói riêng. Các vấn đề về sinh hoá đại cương và sinh hoá vận động. Các yếu tố ảnh hưởng của quá trình chuyển hoá trao đổi chất đến hoạt động sống, tập luyện và thành tích thể thao. Hiểu rõ và có ý thức hơn về việc tập luyện, thi đấu thể thao và các yếu tố ảnh hưởng của chất dinh dưỡng đến thành tích thể thao.

15. GDTC trường học

- Mã HP: M.PHE101

- Mục tiêu:

Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể đánh giá được những kiến thức về khoa học trong công tác GDTC trường học. Thành thạo kỹ năng lập kế hoạch, xây dựng, tổ chức giờ học TDDT, công tác tổ chức dạy học và đánh giá nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục thể chất trong trường học.

16. Lý luận và phương pháp TDDT

- Mã HP: M.PHE102

- Mục tiêu:

Sau khi học xong học phần LL&PPTDDT học viên cần phải đạt được chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo. Có kiến thức về tư duy hệ thống, tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc và giao tiếp. Từ đó giúp cho học viên có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển công việc đáp ứng bối cảnh nghề nghiệp.

17. Huấn luyện TT

- Mã HP: M.PHE103

- Mục tiêu:

Sau khi học xong học phần LL&PPTDDT học viên cần phải đạt được chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo. Có kiến thức về tư duy hệ thống, tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc và giao tiếp. Từ đó giúp cho học viên có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển công việc đáp ứng bối cảnh nghề nghiệp.

18. Xã hội hoá TDDT

- Mã HP: M.PHE201

- Mục tiêu:

: Sau khi học xong học phần này, người học hiểu được các lĩnh vực nghiên cứu, chức năng của xã hội học, phương pháp nghiên cứu điều tra xã hội học TDDT. Bên cạnh đó người học phải nắm bắt được mối quan hệ giữa TDDT và xã hội, các đặc tính xã hội và TDDT. Hiểu và vận dụng kiến thức vào công tác phục vụ an sinh xã hội, phân tích xã hội hóa của TDDT quần chúng và thể thao thành tích cao. Có tinh thần tự giác học tập ở lớp và ở nhà. Có thái độ nghiêm túc, đúng đắn đối với môn học. Chấp hành nề nếp, quy chế đào tạo sau đại học của nhà trường. Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên. Tham gia đầy đủ các giờ giảng dạy, thảo luận, bài tập theo hướng dẫn của giảng viên.

19. Tuyển chọn tài năng TT

- Mã HP: M.PHE202

- Mục tiêu:

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức về cơ sở lý luận của tuyển chọn tài năng thể thao, quy luật phát triển của thành tích thể thao, cơ sở y – sinh học, cơ sở vật chất, các yếu tố ảnh hưởng đến tuyển chọn tài năng thể thao; Các phương pháp và các yêu cầu khi tuyển chọn tài năng thể thao; Hệ thống và ý nghĩa của các tiêu chí tuyển chọn tài năng thể thao; Tuyển chọn vận động viên một số môn thể thao.

20. GDTC trong trường PT

- Mã HP: M.PHE203

- Mục tiêu:

Học phần PP GDTC trong trường phổ thông cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết GDTC, Một số quan điểm, cách tiếp cận và phương pháp thường gặp trong đánh giá, phát triển chương trình Giáo dục thể chất. Kết thúc học phần người học có thể vận dụng những kiến thức đã học vào việc xây dựng, phát triển, đánh giá chương trình ngành/môn học mà mình đảm nhiệm.

PHẦN 4: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN HỖ TRỢ

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh	Học vị, năm, nước tốt nghiệp	Học phần đảm nhiệm
1	Nguyễn Ngọc Việt. TK	Giảng viên chính	TS, Việt Nam, 2012	2 học phần
2	Nguyễn Trí Lục, P.TK, TBM	Giảng viên chính	T.S 2014 Trung Quốc	2 học phần
3	Nguyễn Mạnh Hùng, P.TK, TBM	Giảng viên chính	TS, CHLB Đức, 2013	2 học phần
4	Nguyễn Ngọc Hiền, TH Hội đồng Trường	Giảng viên	TS, Hàn Quốc 2006	1 học phần
5	Võ Văn Đăng, TBM	Giảng viên chính	TS, Trung Quốc 2015	2 học phần
6	Văn Đình Cường, TL ĐBCL	Giảng viên chính	TS, Việt Nam 2020	2 học phần
7	Nguyễn Thị Mỹ Hằng, GV	Giảng viên chính	TS, Việt Nam 2012	1 học phần
8	Ngô Thị Như Thơ	Giảng viên	TS, Việt Nam 2020	2 học phần

PHẦN 5. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

- Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy (dùng chung toàn trường);
- Ký túc xá (dùng chung toàn trường);
- Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hoá - thể thao,... (dùng chung toàn trường)
- Sân vận động, sân tennis, nhà thi đấu, nhà tập, sân bóng chuyên, sân bóng rổ, sân cầu lông, dụng cụ tập luyện chuyên ngành dùng cho học thực hành.

PHẦN 6. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Căn cứ pháp lý để xây dựng và thực hiện chương trình: Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

Khi xây dựng, phát triển chương trình đào tạo, phải tuân thủ các quy trình một cách chặt chẽ: xây dựng chuẩn đầu ra, thiết kế khung chương trình và cách chuyển tải nó trong thực tiễn, đồng thời đánh giá kết quả học tập cũng như toàn bộ chương trình đào tạo. Vì vậy khi triển khai thực hiện cần thể hiện rõ sự liên kết logic giữa các khâu của quá trình đào tạo.

Nội dung đào tạo Sau đại học không quá dàn trải mà phải nâng cao, đi sâu hơn, tạo điều kiện cho người học có thể học cao hơn nữa, đáp ứng yêu cầu đào tạo theo hướng tiếp cận năng lực.

- Hướng dẫn học viên định hướng hoàn thành chương trình.
- Trách nhiệm của Bộ môn/khoa/viện/trường: Thực hiện đúng theo Chương trình đã được Hiệu trưởng ban hành.
- Trách nhiệm của giảng viên: Giảng dạy đúng học phần được phân công và đúng theo đề cương chi tiết.
- Trách nhiệm của học viên: Hoàn thành Chương trình đào tạo

MA TRẬN THỂ HIỆN MỐI LIÊN HỆ CẤP ĐỘ 3 VỚI CÁC HỌC PHẦN

Chuyên ngành: Giáo dục thể chất

Chương trình đào tạo học phần																							
T T	Mã HP	Tên học phần	1.1		1.2			1.3		2.1				2.2		3.1		3.2		4.1		4.2	
			1.1.1	1.1.2	1.2.1	1.2.2	1.2.3	1.3.1	1.3.2	2.1.1	2.1.2	2.2.2	2.2.3	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.1.2	4.2.1	4.2.2		
1		NC KH TDTT	K 4		K 4				K 5	S4					S5					C5		C5	
2		Sinh lý học TDTT		K 4																			
3		Tâm lý học TDTT	K 4										A 4										
4		Y học TDTT		K 4																			
5		Đo lường TT		K 4						S4						S 5						C5	
6		Kinh tế học TDTT	K 4			K 4											S5						
7		Quản lý học TDTT	K 4			K 4					S4		S 4		S5					C5		C5	
8		Lịch sử Thể thao và Olympic học	K 4			K 4											S5						
9		Dinh dưỡng Thể thao và sức		K 4																			
		khỏe																					
10		Sinh cơ Thể dục thể thao		K 4																			
11		Sinh hóa Thể dục thể thao		K 4																			
12		Giáo dục thể chất trường học	K 4			K 4													C5			C5	
13		LL và PPTDTT		K 4	K 4				K 5							S 5			C5		C5		
14		Huấn luyện Thể thao		K 4			K4	K 5				A 4			S 5				C5		C5		
15		Xã hội hóa TDTT	K 4			K 4			K 5						S5		S5		C5				
16		Tuyển chọn tài năng TDTT		K 4		K 4				S4					S 5							C5	
17		PP GDTC trong trường phổ thông		K 4	K 4				K 5			A 4							C5				

- **Kiến thức (K):** K2: Biết/Nhớ; K3: Hiểu; K4: Áp dụng/Phân tích; K5: Đánh giá/Tổng hợp/Sáng tạo (Ref: Bloom, 1956; Anderson et al., 2001);

- **Thái độ (A):** A2: Tiếp nhận; A3: Hồi đáp/Phản ứng; A4: Chấp nhận giá trị; A5: Tổ chức/Ứng xử (Ref: Krathwohl, Bloom & Masia, 1973);

- **Kỹ năng (S):** S1: Nhận thức/Bắt chước; S2: Làm theo hướng dẫn/Vận dụng; S3: Thuần thực/Chính xác; S4: Thành thạo kỹ năng phức tạp/Hoàn thiện thứ tự hoạt động; S5: Sáng chế/Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới (Ref: Simpson, 1972; Dave, 1975).

- **Năng lực (C):** C3: Vận dụng; C4: Phân tích; C4: Đánh giá